



Số: 11927/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa dinh dưỡng pha sẵn Glucare Gold  
2. Mã số mẫu: 05203303/DV.7  
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 180 mL, thông tin mẫu đánh máy dán trên sản phẩm - Số lượng: 3; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu  
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu  
5. Thời gian lưu mẫu: Không có  
6. Ngày nhận mẫu: 15/05/2020  
7. Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020  
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội  
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

| STT   | Tên chỉ tiêu                  | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                    |
|-------|-------------------------------|--------|--------------------------|----------------------------|
| 9.1*  | Hàm lượng Aldrin and Dieldrin | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.2*  | Hàm lượng Alpha Cypermethrin  | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.3*  | Hàm lượng Chlordane           | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,0005 mg/kg) |
| 9.4*  | Hàm lượng Cyfluthrin          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.5*  | Hàm lượng Cyhalothrin         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |
| 9.6*  | Hàm lượng Cypermethrin        | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.7*  | Hàm lượng DDT                 | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.8*  | Hàm lượng Deltamethrin        | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.9   | Hàm lượng Disulfoton          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |
| 9.10* | Hàm lượng Endosulfan          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.11* | Hàm lượng Lindane             | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.12  | Hàm lượng Methamidophos       | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |
| 9.13* | Hàm lượng Trichlorfon         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (GC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |
| 9.14* | Hàm lượng Dimethoate          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,001 mg/kg)  |
| 9.15* | Hàm lượng Flumethrin          | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,01 mg/kg)   |
| 9.16* | Hàm lượng Penconazole         | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |
| 9.17* | Hàm lượng Tebufenozide        | mg/kg  | NIFC.04.M.023 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)  |



**BỘ Y TẾ**  
**VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA**  
**NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)**

Địa chỉ: Số 65 Phạm Thái Duật - Mai Dịch - Cầu Giấy - Hà Nội - Việt Nam  
Điện thoại: 84 - 2432262215 / 84 - 2432262216 \* Fax: 84- 2439335738 \* Website: www.nifc.gov.vn

| STT   | Tên chỉ tiêu                       | Đơn vị | Phương pháp thử          | Kết quả                  |
|-------|------------------------------------|--------|--------------------------|--------------------------|
| 9.18* | Hàm lượng Clotetracyclin           | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.19* | Hàm lượng Oxytetracyclin           | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.20* | Hàm lượng Tetracyclin              | µg/kg  | NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.21* | Hàm lượng Dihydrostreptomycin      | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg)      |
| 9.22* | Hàm lượng Gentamicin               | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg)      |
| 9.23  | Hàm lượng Neomycin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg)      |
| 9.24  | Hàm lượng Spectinomycin            | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg)      |
| 9.25  | Hàm lượng Streptomycin             | µg/kg  | NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 15 µg/kg)      |
| 9.26* | Hàm lượng Albendazole              | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.27  | Hàm lượng Amoxicillin              | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.28  | Hàm lượng Benzylpenicillin         | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg)     |
| 9.29  | Hàm lượng Ceftiofur                | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.30* | Hàm lượng Dexamethasone            | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/kg) |
| 9.31* | Hàm lượng Diminazene               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.32  | Hàm lượng Doramectin               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.33  | Hàm lượng Eprinomectin             | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.34* | Hàm lượng Febantel                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.35* | Hàm lượng Fenbendazole             | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.36  | Hàm lượng Imidocarb                | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.37  | Hàm lượng Isometamidium            | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.38  | Hàm lượng Ivermectin               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.39* | Hàm lượng Lincomycin               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.40  | Hàm lượng Monensin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.41* | Hàm lượng Oxfendazole              | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.42  | Hàm lượng Pirlimycin               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.43* | Hàm lượng Procain benzylpenicillin | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 0,5 µg/kg)     |
| 9.44* | Hàm lượng Spiramycin               | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.45* | Hàm lượng Thiabendazole            | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.46* | Hàm lượng Tylosin                  | µg/kg  | NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 1 µg/kg)       |
| 9.47  | Hàm lượng Colistin                 | µg/kg  | NIFC.04.M.014 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 20 µg/kg)      |
| 9.48* | Hàm lượng Clenbuterol              | µg/kg  | NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,05 µg/kg) |
| 9.49  | Hàm lượng Chlormequat              | µg/kg  | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |
| 9.50  | Hàm lượng Ethephon                 | µg/kg  | NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS) | KPH (LOD: 3 µg/kg)       |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

KT. VIỆN TRƯỞNG



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
**TS. Trần Cao Sơn**

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm nghiệm ATVSTPQG
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu
4. Chỉ tiêu đánh dấu \* là chỉ tiêu được công nhận VILAS
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu theo mẫu quy định



Số: 11928/PKN-VKNQG

**PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

1. Tên mẫu: Sữa dinh dưỡng pha sẵn Glucare Gold
2. Mã số mẫu: 05203303/DV.7
3. Mô tả mẫu: Mẫu đóng trong bao bì kín 180 mL, thông tin mẫu đánh máy dán trên sản phẩm - Số lượng: 3; NSX - HSD: không có; Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 15/05/2020
7. Thời gian thử nghiệm: 15/05/2020 - 02/06/2020
8. Nơi gửi mẫu: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
Địa chỉ: Số 5, Ngõ 9/76 Phố Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý và Vi sinh vật

| STT  | Tên chỉ tiêu            | Đơn vị | Phương pháp thử             | Kết quả                     |
|------|-------------------------|--------|-----------------------------|-----------------------------|
| 9.1* | Enterobacteriaceae      | CFU/mL | ISO 21528-2:2017            | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL)      |
| 9.2* | <i>L. monocytogenes</i> | CFU/mL | TCVN 10780-1:2017           | KPH<br>(LOD: 1 CFU/mL)      |
| 9.3* | Hàm lượng Aflatoxin M1  | µg/kg  | NIFC.04.M.032<br>(LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,01 µg/kg)    |
| 9.4* | Hàm lượng Melamine      | mg/kg  | NIFC.04.M.058<br>(LC-MS/MS) | KPH<br>(LOD: 0,15 mg/kg)    |
| 9.5* | Hàm lượng Arsenic       | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)       | < LOQ<br>(LOQ: 0,019 mg/kg) |
| 9.6* | Hàm lượng Cadmi         | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)       | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg)   |
| 9.7* | Hàm lượng Chì           | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)       | KPH<br>(LOD: 0,004 mg/kg)   |
| 9.8* | Hàm lượng Thiếc         | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)       | < LOQ<br>(LOQ: 0,034 mg/kg) |
| 9.9* | Hàm lượng Thủy ngân     | mg/kg  | NIFC.03.M.45 (ICP-MS)       | KPH<br>(LOD: 0,003 mg/kg)   |

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

LOQ - Giới hạn định lượng của phương pháp thử

Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2020

KT.VIỆN TRƯỞNG



**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
**TS. Trần Cao Sơn**

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

Số/No: 1996/20 / QC-PTN

1. Tên mẫu thử / Name of sample: Sữa dinh dưỡng pha sẵn Glucare Gold  
2. Ký hiệu mẫu / Sample No.: 2020/0145/HS1  
3. Tình trạng mẫu / Status of sample: 4 hộp x 180ml  
4. Ngày nhận mẫu / Date of receiving: 05/05/2020  
5. Nơi gửi mẫu / Customer: Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nutricare  
6. Thời gian thử nghiệm / Test duration: Từ ngày/ From: 05/05/2020 đến ngày/To: 09/06/2020  
7. Nơi thử nghiệm / Place of testing: Phòng TN Hóa Sinh- 37 Phạm Tuấn Tài, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST RESULT

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods                      | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------|--------------------|
| 1           | Protein*                           | g/180ml        | TCVN 8099-1:2009                                     | 7,07               |
| 2           | Béo *                              | g/180ml        | TCVN 7084:2010                                       | 6,80               |
| 3           | Carbohydrate                       | g/180ml        | Food energy method of analysis and conversion factor | 20,16              |
| 4           | Năng lượng                         | Kcal/180ml     | Food energy method of analysis and conversion factor | 166,1              |
| 5           | FOS + Inulin                       | g/180ml        | HD/HS1/074                                           | 1,67               |
| 6           | MUFA                               | mg/180ml       | HD/HS1/154                                           | 2109,6             |
| 7           | PUFA                               | mg/180ml       | HD/HS1/154                                           | 355,4              |
| 8           | Vitamin A                          | IU/180ml       | HD/HS1/077                                           | 831,6              |
| 9           | Vitamin D3                         | IU/180ml       | HD/HS1/041                                           | 280,8              |
| 10          | Vitamin E*                         | IU/180ml       | HD/HS1/040                                           | 4,9                |
| 11          | Vitamin K1                         | µg/180ml       | HD/HS1/077                                           | 5,4                |
| 12          | Vitamin C*                         | mg/180ml       | AOAC 985.33:2012                                     | 35,1               |
| 13          | Vitamin B1*                        | µg/180ml       | HD/HS1/039                                           | 321,4              |
| 14          | Vitamin B2*                        | µg/180ml       | HD/HS1/042                                           | 558,7              |
| 15          | Niacin*                            | µg/180ml       | HD/HS1/045                                           | 3011,2             |
| 16          | Pantothenic acid                   | µg/180ml       | HD/HS1/048                                           | 721,6              |
| 17          | Vitamin B6*                        | µg/180ml       | HD/HS1/116                                           | 254,4              |
| 18          | Biotin                             | µg/180ml       | HD/HS1/051                                           | 1,97               |
| 19          | Folic acid                         | µg/180ml       | HD/HS1/047                                           | 52,3               |
| 20          | Vitamin B12*                       | µg/180ml       | HD/HS1/049                                           | 0,71               |

Số/No: 1996/20 / QC-PTN XS

( Tiếp theo trang 1 )

| STT<br>Item | Tên chỉ tiêu thử<br>Specifications | Đơn vị<br>Unit | Phương pháp thử<br>Test methods | Kết quả<br>Results |
|-------------|------------------------------------|----------------|---------------------------------|--------------------|
| 21          | Arginine                           | mg/180ml       | HD/HS1/075                      | 67,8               |
| 22          | Glutamic acid                      | mg/180ml       | HD/HS1/075                      | 407,5              |
| 23          | BCAA                               | mg/180ml       | HD/HS1/075                      | 1655,7             |
| 24          | Choline                            | mg/180ml       | HD/HS1/094                      | 23,2               |
| 25          | Cloride*                           | mg/180ml       | AOAC 986.26.2012                | 167,2              |
| 26          | Natri*                             | mg/180ml       | AOAC 985.35.2012                | 73,8               |
| 27          | Kali*                              | mg/180ml       | AOAC 985.35.2012                | 251,3              |
| 28          | Iot                                | µg/180ml       | TCVN 7080:2002                  | 49,7               |
| 29          | Canxi*                             | mg/180ml       | TCVN 6838:2011                  | 223,2              |
| 30          | Magie*                             | mg/180ml       | AOAC 985.35.1012                | 33,5               |
| 31          | Kẽm*                               | mg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 3,88               |
| 32          | Sắt*                               | mg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 1,14               |
| 33          | Photpho*                           | mg/180ml       | TCVN 9043:2012                  | 185,4              |
| 34          | Đồng*                              | µg/180ml       | AOAC 999.11.2012                | 41,9               |
| 35          | Mangan*                            | µg/180ml       | AOAC 985.35.1012                | 151,2              |
| 36          | Selenium                           | µg/180ml       | AOAC 986.15.2012                | 9,35               |
| 37          | Crom                               | µg/180ml       | AOAC 985.35.2012                | 13,2               |
| 38          | Molypden                           | µg/180ml       | AOAC 986.15.2012                | 1,98               |

**Ghi chú:** (\*) là các chỉ tiêu đã được công nhận VILAS (ISO/IEC 17025:2017).  
KPH là không phát hiện.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2020

Thử nghiệm viên  
Analyst

Phòng Thử nghiệm Hóa sinh  
Biochemical Testing Lab.

Giám đốc  
Director

Lê Thị Dung



Lê Thị Việt Hồng



Phạm Lê Cường